CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 5016 /QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Phụ lục 01

ĐƠN VỊ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+...+14	11	12	13	14	15
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	**820.747.000**	**700.543.000**	**119.904.000**	**300.000**	**6.950.000**	**6.489.000**	**161.000**	**0**	**300.000**	**813.797.000**	**694.525.000**	**6.018.000**	**113.254.000**	**0**	**0**
A	**SỐ THU, CHI: LỆ PHÍ, PHÍ**	**300.000**	**-**	**-**	**300.000**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**-**		
I	**Số thu phí, lệ phí**	**300.000**	**-**	**-**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Phí tuyển dụng viên chức	300.000	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**300.000**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Phí tuyển dụng viên chức					300.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-		
B	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**820.447.000**	**700.543.000**	**119.904.000**		**6.650.000**	**6.489.000**	**161.000**			**813.797.000**	**694.525.000**	**6.018.000**	**113.254.000**		
I	**CHI HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**10.844.000**	**10.674.000**	**170.000**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	**10.844.000**	**10.524.000**	**150.000**	**170.000**	**-**	**-**
1	Quản lý Nhà nước	10.584.000	10.584.000	-	-	-	-		-	-	10.584.000	10.434.000	150.000	-		
2	Kinh phí trích từ khoản thu của hoạt động thanh tra theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC	90.000	90.000	-	-	-	-		-	-	90.000	90.000	-	-		
3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở, tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ	146.000	-	146.000		-	-		-	-	146.000	-	-	146.000		
4	Trang phục thanh tra	24.000	-	24.000		-	-		-	-	24.000	-	-	24.000		
II	**CHI SỰ NGHIỆP (1+2)**	**809.603.000**	**689.869.000**	**119.734.000**	**-**	**6.650.000**	**6.489.000**	**161.000**	**-**	**-**	**802.953.000**	**684.001.000**	**5.868.000**	**113.084.000**	**-**	**-**

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
1	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (a+b+c+d+e)**	**809.377.000**	**689.869.000**	**119.508.000**	**-**	**6.625.000**	**6.466.000**	**159.000**	**-**	**-**	**802.752.000**	**684.001.000**	**5.868.000**	**112.883.000**	**-**	**-**
a	**Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ.**	**689.869.000**	**689.869.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**689.869.000**	**684.001.000**	**5.868.000**	**-**		
b	**Chi chuyên môn nghiệp vụ**	**85.146.000**	**-**	**85.146.000**	**-**	**3.604.000**	**3.445.000**	**159.000**	**-**	**-**	**81.542.000**	**-**	**-**	**81.542.000**	**-**	**-**
1	Kinh phí hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ tại các trường chuyên biệt	2.619.000	-	2.619.000	-	-	-		-	-	2.619.000	-	-	2.619.000		
2	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh dân tộc nội trú theo TTLT 109/2009, NĐ 84/2020 CP	25.576.000	-	25.576.000	-	302.000	302.000		-	-	25.274.000	-	-	25.274.000		
3	Hỗ trợ thêm tiền ăn học sinh dân tộc nội trú theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND; Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND tỉnh	5.016.000	-	5.016.000	-	-	-		-	-	5.016.000	-	-	5.016.000		
4	Hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số theo Quyết định 84/2022/QĐ-UBND; Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND	2.190.000	-	2.190.000	-	-	-		-	-	2.190.000	-	-	2.190.000		
5	Hỗ trợ chế độ cho học sinh THPT xã Nhơn Châu đang theo học trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND	451.000	-	451.000	-	-	-		-	-	451.000	-	-	451.000		
6	Bổ sung kinh phí hỗ trợ trường chuyên biệt Hy Vọng	300.000	-	300.000	-	30.000	30.000		-	-	270.000	-	-	270.000		

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ		Kinh phí không tự chủ (3)		
												Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)			
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
7	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích đối với học sinh, giáo viên, viên chức quản lý các trường chuyên theo QĐ 79/2022/QĐ-UBND trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	10.297.000	-	10.297.000	-	1.078.000	1.030.000	48.000	-	-	9.219.000	-	-	9.219.000		
8	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho thanh thiếu niên, phòng chống tham nhũng	895.000	-	895.000	-	37.000	37.000		-	-	858.000	-	-	858.000		
9	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức QPAN cho đối tượng 4	20.000	-	20.000	-	4.000	2.000	2.000	-	-	16.000	-	-	16.000		
10	Kinh phí bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng QLNN xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách trong quản lý giáo dục và đào tạo gắn với chuyển đổi số cho công chức	60.000	-	60.000	-	11.000	6.000	5.000	-	-	49.000	-	-	49.000		
11	Chi tập trung chuyên môn toàn Ngành	5.932.000	-	5.932.000	-	622.000	593.000	29.000	-	-	5.310.000	-	-	5.310.000		
12	Hoạt động thể dục thể thao học sinh toàn ngành	920.000	-	920.000	-	92.000	92.000		-	-	828.000	-	-	828.000		
13	Hỗ trợ các kỳ thi	10.670.000	-	10.670.000	-	1.067.000	1.067.000		-	-	9.603.000	-	-	9.603.000		
14	Kinh phí đánh giá ngoài kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông tư Liên tịch 56/2021/TTLT-BGDĐT-BTC	1.548.000	-	1.548.000	-	185.000	155.000	30.000	-	-	1.363.000	-	-	1.363.000		
15	Kinh phí tổ chức thăng hạng viên chức và tuyển dụng viên chức năm 2025	1.294.000	-	1.294.000	-	174.000	129.000	45.000	-	-	1.120.000	-	-	1.120.000		

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+…+14	11	12	13	14	15
16	Kinh phí thực hiện đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, tiểu học vùng dân tộc thiểu số theo Quyết định 1008/QĐ-TTg (QĐ 3222/QĐ-UBND phê duyệt đề án)	20.000	-	20.000	-	2.000	2.000		-	-	18.000	-	-	18.000		
17	Kinh phí tổ chức dạy ôn thi THPT quốc gia đối với học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học phổ thông đang học tại các Trường PTDTNT	370.000	-	370.000	-	-	-		-	-	370.000	-	-	370.000		
18	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7.645.000	-	7.645.000	-	-	-		-	-	7.645.000	-	-	7.645.000		
19	Hỗ trợ học sinh THPT theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	7.877.000	-	7.877.000	-	-	-		-	-	7.877.000	-	-	7.877.000		
20	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.446.000	-	1.446.000	-	-	-		-	-	1.446.000	-	-	1.446.000		
c	**Mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa và kinh phí cải tạo, nâng cấp mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng**	**30.210.000**	**-**	**30.210.000**	**-**	**3.021.000**	**3.021.000**		**-**	**-**	**27.189.000**	**-**	**-**	**27.189.000**	**-**	**-**
21	Kinh phí trả nợ khối lượng xây dựng đã hoàn thành các công trình sửa chữa, bảo dưỡng	1.960.000		1.960.000		196.000	196.000				1.764.000			1.764.000		
22	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng năm 2025	26.250.000	-	26.250.000	-	2.625.000	2.625.000		-	-	23.625.000	-		23.625.000		

ĐVT: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														Sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 để thực hiện cơ chế tiền lương
		Tổng dự toán				Ngân sách quản lý					Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng (2)					
		Tổng số	Ngân sách		Nguồn thu phí, lệ phí	Tổng số	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Tổng số	Ngân sách			Số phí đơn vị được sử dụng	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ								Kinh phí tự chủ	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)	Kinh phí không tự chủ (3)		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+…+9	6	7	8	9	10=11+...+14	11	12	13	14	15
23	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất của 04 trường phổ thông dân tộc nội trú	2.000.000	-	2.000.000	-	200.000	200.000		-	-	1.800.000	-		1.800.000		
d	**Hỗ trợ kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở; Tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ**	**4.112.000**		**4.112.000**		**-**					**4.112.000**			**4.112.000**		
e	**Hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức được cử đi đào tạo theo chính sách của tỉnh**	**40.000**	**-**	**40.000**	**-**	-	**-**		**-**	**-**	**40.000**	**-**	**-**	**40.000**		
2	**CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**	**226.000**	**-**	**226.000**	**-**	**25.000**	**23.000**	**2.000**	**-**	**-**	**201.000**	**-**	**-**	**201.000**	**-**	**-**
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền giao	226.000		226.000		25.000	23.000	2.000	-	-	201.000	-	-	201.000		

Ghi chú :

(1) Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) kinh phí tự chủ để lại tại đơn vị tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025.

(2) Giao các đơn vị dự toán cấp I căn cứ vào dự toán ngân sách được giao thống nhất với Sở Tài chính lập báo cáo thuyết minh để phục vụ công tác kiểm tra phân bổ giao dự toán theo quy định.

Riêng đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu, chi riêng theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

(3) Đối với kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, sửa chữa và kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công ***được phân bổ dự toán: (i) sau khi hoàn thành việc sắp xếp mô hình tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị; (ii) theo tiến độ thu, khả năng cân đối ngân sách tỉnh.***